

*Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.
Nếu cần thêm thông tin, xin hỏi ý kiến bác sĩ hoặc dược sĩ.*

Virvic Gran.

SDK: VN-15912-12

Tên thuốc: Virvic Gran.

Thành phần: Mỗi gram chứa:

Được chất:

<i>Bacillus polyfermenticus n.sp</i>	33,34 mg
(6.668×10^7 of <i>Bacillus polyfermenticus n.sp</i>)	
Ascorbic acid	20,00 mg
Thiamine Nitrate	4,00 mg
Pyridoxine Hydrochloride	3,00 mg
Calcium Pantothenate	3,00 mg
Riboflavin	1,50 mg

Tá dược: Tinh bột ngô, Natri starch glycolate, Canxi bicarbonate, Lactose, Erythrosine, Natri chloride, Sucrose, Strawberry cotton, Sorbitolide, Xylitol, Oligosaccharide.

Dạng bào chế: Hạt viên

Quy cách đóng gói: 30g viên bọc bìa; 1g viên x 50 gói bìa.

Chỉ định:

Cần Virvic giúp phòng và điều trị các bệnh rối loạn đường ruột (tiêu hóa) như tiêu chảy, trướng bụng, đầy hơi, táo bón, phân lỏng, suy dinh dưỡng, hấp thu kém, trẻ gặp yếu, kém ăn.

Liều dùng và cách sử dụng:

- Dùng 3 lần/ ngày, hòa lượng cho mỗi lần.
- Trẻ từ 3 tháng đến 1 tuổi : 0,2g
- Trẻ từ 1 đến 3 tuổi : 0,4g
- Trẻ từ 3 đến 5 tuổi : 0,5g
- Trẻ từ 5 đến 8 tuổi : 0,67g
- Trẻ từ 8 đến 11 tuổi : 1g
- Trẻ từ 11 đến 15 tuổi : 1,34g
- Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi : 2g
- *Pha viên Virvic trực tiếp với nước, sữa hay thức ăn cho trẻ (dùng thuốc 3 lần mỗi ngày)*

Chống chỉ định:

Chống chỉ định với những bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Thận trọng:

- Dùng thuốc đúng liều lượng và đúng đúng.
- Dùng thuốc cho trẻ em cần có sự kiểm soát của người lớn.
- Nếu triệu chứng bệnh không giảm sau hai tuần điều trị, cần tham khảo ý kiến bác sĩ hay dược sĩ.
- Nên hỏi ý kiến bác sĩ hay dược sĩ khi dùng thuốc cho trẻ dưới 3 tháng tuổi.

Tác dụng phụ:

Đau khi gặp các phản ứng quá mẫn với các thành phần của thuốc.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

Tương tác với thuốc khác:

Không nên dùng phối hợp với kháng sinh.

Sử dụng cho phụ nữ có thai và cho con bú

Chưa có báo cáo về các tác dụng không mong muốn ở các đối tượng phụ nữ có thai và cho con bú.

Sản phẩm còn cung cấp thêm một số vitamin thiết yếu, phòng trường hợp thiếu ở phụ nữ có thai.

Ảnh hưởng đến khả năng lái xe và vận hành máy móc.

Không ảnh hưởng.

Được dùng học:

- *B polyfermenticus*: Tác động tại chỗ tại ruột, không hấp thu vào tuần hoàn.
- Vitamin:

Ảnh hưởng đến sức khỏe người sử dụng và các thành phần khác:

Không ảnh hưởng

Được hấp thụ:

- *B. polyfermenticus*: Tác động tại chỗ tại ruột, không hấp thụ vào tuần hoàn.

- Vitamin:

Hấp thụ: Vitamin B1 (thiamine) - được hấp thụ thành qua đường tiêu hóa theo cơ chế chủ động, một lượng lớn không được hấp thụ hoàn toàn, hấp thụ thành tại nơi tiêu hóa. Vitamin B2 (riboflavin) được hấp thụ thành qua đường tiêu hóa theo cơ chế vận chuyển tích cực. Vitamin B3 (panothemic acid), Vitamin B6 (pyridoxine) hấp thụ thành sau khi uống. Vitamin C (acid ascorbic) được hấp thụ tích cực sau khi uống theo cơ chế hòa hóa.

Phân bố: Vitamin B1 (thiamine) - phân bố rộng khắp, vào trong sữa mẹ. Vitamin B2 (Riboflavin)-phân bố đến khắp nơi trong cơ thể, qua được nhau thai và vào trong sữa mẹ.

Vitamin B3 (panothemic acid, Calcium panothemic) được phân bố vào trong các mô như là coenzyme A, tập trung ở gan, tuyến thượng thận, tim và thận. Vitamin B6 (pyridoxine) - Được dự trữ ở gan, cơ và não, qua nhau thai và vào trong sữa mẹ. Vitamin C (acid ascorbic) - phân bố khắp nơi trong cơ thể, qua được nhau thai và vào trong sữa mẹ.

Chuyển hóa và đào thải: Vitamin B1 (thiamine) - chuyển hóa ở gan, phần lớn được đào thải qua thận ở dạng không biến đổi. Vitamin B2 (riboflavin) - biến đổi thành flavin mononucleotide (FMN) và flavin adenine dinucleotide (FAD), là các coenzyme hoạt tính, phần lớn thuốc uống vào được đào thải qua thận dưới dạng không biến đổi. Vitamin B3 (panothemic acid, calcium panothemate) - 70% được đào thải qua thận dưới dạng không biến đổi, 30% được đào thải vào trong phân. Vitamin B6 (pyridoxine) - chuyển hóa FDC's thành pyridoxal phosphate và các chất chuyển hóa khác, phần lớn thuốc được đào thải qua thận ở dạng không biến đổi. Vitamin C (acid ascorbic) bị oxy hóa thành các hợp chất không có hoạt tính và được đào thải qua thận. Khi nồng độ acid ascorbic trong huyết thanh cao sẽ đào thải qua thận dạng không biến đổi.

Được hấp thụ: Nguyên cứu thực nghiệm cho thấy

- *B. polyfermenticus*:

Những nghiên cứu cho thấy *B. polyfermenticus* có khả năng diệt trừ các kháng sinh đường ruột như Macrolactin A, 7-0-macetyl macrolactin A, Surfactin... có tác dụng diệt khuẩn. Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy *B. polyfermenticus* có tác dụng tăng cường hệ miễn dịch do tăng sản xuất IgG, cũng như tăng cường số lượng của tế bào CD4+, CD8+ và tế bào diệt tự nhiên (Natural Kill Cells). Do đó cung cấp thêm *B. polyfermenticus* có tác dụng giúp phòng chống và điều trị các rối loạn đường tiêu hóa.

- Vitamin B1 (thiamine):

Cần cho quá trình chuyển hóa carbohydrate.

- Vitamin B2 (riboflavin):

là chất chuyển hóa tích cực cung cấp coenzyme cho các phản ứng chuyển hóa như vận chuyển H⁺, sự hô hấp của mô.

- Vitamin B3 (panothemic acid, calcium panothemate):

Tác động như một tiền chất của coenzyme A, là một chất cần cho sự chuyển hóa protein, lipid và carbohydrate. Được sử dụng trong quá trình tổng hợp porphyrin, steroid, acetylcholine, và các hợp chất khác.

- Vitamin B6 (pyridoxine):

Cần cho sự chuyển hóa của amino acid, carbohydrate, lipid. Sử dụng trong vận chuyển amino acid, tạo thành chất dẫn truyền thần kinh và tổng hợp hem.

- Vitamin C (acid ascorbic):

Cần thiết cho quá trình hình thành collagen và sự phục hồi của mô.

Cần cho các phản ứng oxy hóa khử, sự chuyển hóa tyrosine, acid folic, Fe, carbohydrate; tổng hợp lipid và protein, sự hô hấp của tế bào, kháng viêm.

Quả lộn:

Đã an toàn đối với trẻ thuộc nặng. Chưa có báo cáo về bất kỳ tương hợp quả lộn nào trong quá trình lưu thông của thuốc.

Có thể ngừng hấp tiếp theo nếu dùng quá gấp 2 lần liều khuyến cáo.

BẢO QUẢN: Bảo quản trong bao bì kín, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C.

HẠN DÙNG: 30 tháng kể từ ngày sản xuất. Không dùng quá hạn sử dụng.

Đặt ra tầm tay trẻ em.